

Bảng Đánh giá tổng hợp các tiêu chuẩn đô thị loại V của xã Phước Hòa
theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
I. Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,5-18		16,25	Đạt
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	<p>* Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.</p> <p>* Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.</p>	<p>5</p> <p>3,75</p>	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3,75	Đạt
2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75_13		12,50	Đạt
2.1	Cân đối thu, chi ngân sách	Cân đối dư	2	Cân đối dư	2,00	Đạt
		Cân đối đủ	1,5			
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	$\geq 0,7$	2	0,77 lần	2,00	Đạt
		0,5	1,5			
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,00	Đạt
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5			
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 7,0$	2	8,10	2,00	Đạt
		6	1,5			
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 1,25$	2	1,00	1,50	Đạt
		1	1,5			
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	$< 5,0$	2	3,66	2,00	Đạt
		6	1,5			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,2	1	1,20	1,00	Đạt
		0,8	0,75			
II. Tiêu chí 2	Quy mô dân số đô thị (người)		6,0-8,0		7,29	Đạt
1	Dân số toàn đô thị	Từ 4.000 người đến 20.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.	2	14.380	7,29	Đạt
	1,5					
1	Dân số khu vực nội thành, nội thị		6	14.380		Đạt
			4,5			
III. Tiêu chí 3	Mật độ dân số		6,0-8,0		6,00	Đạt
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2)	≥1.200	2	715	0,00	Không đạt
		1000	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km2)	≥4.000	6	5033	6,00	Đạt
		3000	4,5			
IV. Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi NN (%)		4,5-6,0		6,00	Đạt
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	Từ 55% đến 65%; tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm.	1,5	69,0	6,00	
			1			
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)		4,5			
			3,5			
V. Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		45,0-60,0		47,45	Đạt
V.1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan		37,5-50,0		37,45	
V.1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5-10,0		8,50	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5-2,0		2,00	
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	≥ 28	1	29,6	1,00	Đạt
		26	0,75			
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90	1	100,0	1,00	Đạt
		85	0,75			
2	Công trình công cộng:		6,0-8,0		6,50	
	- Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	100	1	121,4	1,00	Đạt
		70	0,75			
	- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 3,5	1	5,06	1,00	Đạt
		3	0,75			
	- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,5	1	4,34	1,00	Đạt
		1	0,75			
	- Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30	1	01 Trạm Y tế xã + 01 Phòng khám đa khoa khu vực	0,00	Không đạt
		25	0,75			
	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề) (cơ sở).	≥ 2	1	01 trường THPT số 3 Tuy Phước	0,75	Đạt
		1	0,75			
	Công trình văn hoá cấp đô thị (thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung văn hóa, cung thiếu nhi và các công trình văn hóa khác) (công trình).	≥ 2	1	03 công trình	1,00	Đạt
		1	0,75			
	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,...) (công trình)	≥ 2	1	02 công trình	1,00	Đạt
		1	0,75			
	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị) (Công trình)	≥ 2	1	01 công trình	0,75	Đạt
		1	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
V.1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5-14,0		11,95	
1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5-6		4,50	
	- Công trình đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, cảng đường thủy nội địa, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng liên huyện	1	Không có	0,00	Không đạt
		Huyện	0,75			
	- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥16	1	28,4	1,00	Đạt
		11	0,75			
	- Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km²)	≥ 6	2	5,10	1,50	Đạt
		5	1,5			
	- Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m²/người)	≥7,0	1	7,0	1,00	Đạt
		5	0,75			
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥2,0	1	3,20	1,00	Đạt
		1	0,75			
2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3,0		2,77	
	- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.000	1	650	0,77	Đạt
		400	0,75			
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥90	1	100%	1,00	Đạt
		80	0,75			
	- Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥70	1	85%	1,00	Đạt
		50	0,75			
3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,5-2,0		2,00	
	- Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥100	1	102	1,00	Đạt
		80	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥95	1	100	1,00	Đạt
		80	0,75			
4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin		2,25-3,0		2,68	
	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân)	≥ 80	1	85	1,00	Đạt
		70	0,75			
	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1	95	0,93	Đạt
		60	0,75			
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 50	1	20	0,75	Đạt
		20	0,75			
V.1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về Vệ sinh môi trường		10,5-14,0		10,50	
1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3,0		3,00	
	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km²)	≥ 3	2	3,40	2,00	Đạt
		2,5	1,5			
	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (%)	≥ 20	1	không ngập úng	1,00	Đạt
		10	0,75			
2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75-5,0		3,00	
	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	2	0	0,00	Không đạt
		10	1,5			
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85	1	90	1,00	Đạt
		70	0,75			
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1	93	1,00	Đạt
		80	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 65 60	1 0,75	83	1,00
3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng		1,5-2,0		1,50	
	Nhà tang lễ (cơ sở)	Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.	1		0,75	Đạt
			0,75			
	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10	1	5,5	0,75	Đạt
		5	0,75			
			Có nghĩa trang tập trung xây dựng theo quy hoạch được cộng 0,5 điểm			
4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0-4,0		3,00	
	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 8	2	6,2	1,50	Đạt
		6	1,5			
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 4	2	3,28	1,50	Đạt
		3	1,5			
V.1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị		9-12,0		6,50	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	Không có	0,00	Không đạt
		75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 30	2	Không có	0,00	Không đạt
		20	1,5			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 2	2	02 dự án	2,00	Đạt
		1	1,5			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥2	2	02 khu	2,00	Đạt
		1	1,5			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là Di tích cấp Quốc gia đặc biệt	2	01 cấp Quốc gia	1,50	Đạt
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5			
6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1	0	0,00	Không đạt
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2	1	2	1,00	Đạt
		1	0,75			
V.2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		7,5-10,0	Không có khu vực ngoại thành, ngoại thị	10,00	Đạt
	Tổng cộng:				82,99	